

Phụ Chú Giải Tạng Luật – Xua Tan Hoài Nghi II – 7. Phẩm về Ứng Học Pháp

7. Sekhiyakaṇḍam

7. Phẩm Ứng Học

1. Parimaṇḍalavaggavaṇṇanā

1. Chú giải Phẩm Mặc Y Vừa Vặn

576. Sekhiyesu yasmā **vattakkhandhake** (cūḷava. 356 ādayo) vuttavattānipi sikkhitabbattā sekhiyāneva, tasmā pārājikādīsu viyettha pāḷiyaṃ paricchedo na kato. Cārittanayadassanattāñca “yo pana bhikkhu olambento nivāseyya, dukkaṭa”nti avatvā “sikkhā karaṇīyā”ti sabbattha pāḷi āropitā. Padabhājane pana “āpatti dukkaṭassā”ti vuttattā sabbattha anādariyakaraṇe dukkaṭaṃ veditabbaṃ.

576. Trong các điều học, vì ngay cả những phạm sự đã được nói trong các phẩm Luật về phạm sự (cūḷava. 356 trở đi) cũng là những điều cần phải học, nên chúng được gọi là các điều học. Do đó, ở đây, trong kinh văn, không có sự phân chia thành từng chương như trong các giới Bất Cộng Trụ, v.v. Và để chỉ ra phương pháp thực hành, thay vì nói “vị Tỳ-khưu nào mặc y trễ xuống, phạm Tác Ác”, thì kinh văn ở mọi nơi đều được áp dụng câu “nên có sự học tập”. Tuy nhiên, trong phần phân tích từ ngữ, do có nói “phạm tội Tác Ác”, nên cần hiểu rằng ở mọi nơi, việc làm với thái độ không tôn trọng đều phạm tội Tác Ác.

Aṭṭhaṅgulamattanti matta-saddena tato kiñci adhikaṃ, ūnampi saṅgaṇhāti. Teneva nisinnassa caturaṅgulamattampi vuttaṃ. Na hi nisinnassa caturaṅgulappamāṇaṃ, ṭhitassa aṭṭhaṅgulamevāti sakkā niyametum ūnādhikattasambhavato. Tasmā yathā sārappaṃ hoti evaṃ aṭṭhaṅgulānusārena nivāsanaññeva adhippetanti gahetabbaṃ. Teneva vakkhati “yo pana bhikkhu sukhajaṅgho vā”tiādi. **Kurundiyaṃ** “ajānantassa anāpattī”ti ādaraṃ katvā uggaṇhantassāpi ajānanaṃ sandhāya vuttaṃ. Tenāpi nirantaraṃ nivāsanapārupanavattaṃ sikkhitabbaṃ, asikkhito anādariyameva. Parimaṇḍalaggahaṇena ukkhipitvā nivāsanampi paṭikkhittanti āha **“ukkipitvā vā otāretvā vā”**ti.

Khoảng tám ngón tay: với từ **khoảng**, nó bao gồm cả việc nhiều hơn một chút, hoặc ít hơn một chút so với mức đó. Do đó, đối với người đang ngồi, cũng có nói là khoảng bốn ngón tay. Thật vậy, không thể quy định một cách cứng nhắc rằng khi ngồi là bốn ngón tay, khi đứng là tám ngón tay, vì có thể có sự hơn kém. Do đó, cần phải hiểu rằng ý muốn nói đến việc mặc y theo tiêu chuẩn tám ngón tay sao cho phù hợp. Chính vì vậy, sẽ có nói

“vị Tỳ-khưu nào có bấp chân gầy gò, v.v.”. Trong sách Chú giải Kurundī, câu “không phạm đối với người không biết” được nói nhằm đến cả người không biết dù đã học tập với sự tôn trọng. Do đó, người ấy cũng phải học tập phận sự mặc y và đắp y một cách liên tục, người không học tập chính là người không tôn trọng. Bằng việc nêu lên việc mặc y vừa vặn, việc mặc y bằng cách vén lên cũng bị bác bỏ, nên có nói **“vén lên hoặc hạ xuống”**.

Sacittakanti vatthuvijānanacittena sacittakaṃ. **Sāratthadīpaniyaṃ** pana **upatissattheravādanayena** lokavajjattaṃ gahetvā “vatthuvijānanacittena, paṇṇattivijānanacittena ca sacittaka”nti (sārattha. ṭī. sekhiyakaṇḍa 3.576) vuttaṃ. Tattha ca vatthuvijānanam visuṃ na vattabbaṃ. Paṇṇattivijānanena tassāpi antogadhabhāvato idaṃ vatthuṃ evaṃ vītikkamantassa āpattīti vijānanto hi paṇṇattiṃ vijānātīti vuccati. **Upatissattheravāde** cettha paṇṇattiṃ ajānitvā aparimaṇḍalanivāsanādivatthumeva jānantassa paṇṇattivītikkamānādariyābhāvā sabbasekhiyesu anāpatti eva abhimatā, tañca na yuttaṃ **kosambakkhandhake** (mahāva. 451 ādayo) vaccakuṭiyaṃ udakāvasesaṃ ṭhapentassa paṇṇattivijānanābhāvepi āpattiyā vuttattā. Vuttañhi tattha “tena kho pana samayena aññataro bhikkhu āpattiṃ āpanno hoti ...pe... so aparena samayena tassā āpattiyā anāpattidiṭṭhi hotī”tiādi (mahāva. 451). **Aṭṭhakathāya** ñcassa “tvam ettha āpattibhāvaṃ na jānāsīti, āma na jānāmīti. Hotu āvuso, ettha āpattīti, sace hoti, desessāmīti. Sace pana te, āvuso, asañcicca asatiyā kataṃ, natthi āpattīti. So tassā āpattiyā anāpattidiṭṭhi aho”ti (mahāva. aṭṭha. 451) vuttaṃ, tathā “adhammavādīti ukkhittānuvattakesu aññataro”ti (mahāva. aṭṭha. 457-458) ca vuttaṃ. Khandhakavattānañhi sekhiyattā tattha vutto nayo imesaṃ, idha vutto ca tesam sādharmaṇova hotīti. Teneva “asañcicca asatiyā kataṃ, natthi āpattī”ti evaṃ idha vutto āpattinayo tatthāpi dassito. Tasmā **phussadevattheravāde** eva ṭhatvā vatthuvijānanacitteneva sabbasekhiyāni sacittakāni, na paṇṇattivijānanacittena. Bhiyyokamyatāyasūpabyañjanapaṭicchādanaujjhānasaññīti dve sikkhāpadāni lokavajjāni akusalacittāni, sesāni paṇṇattivajjāni, ticittāni, tivedanāni cāti gahaṇameva yuttataraṃ dissati. Tenevettha “asañciccāti purato vā pacchato vā olambetvā nivāsessāmīti evaṃ asañciccā”tiādinā vatthuajānanavaseneva anāpattivaṇṇanā katā, na paṇṇattivijānanacittavasena.

Có tâm cố ý là có tâm cố ý với tâm biết rõ đối tượng. Tuy nhiên, trong sách Sāratthadīpanī, theo **quan điểm của Trưởng lão Upatissa**, đã lấy tội lỗi thế gian làm căn cứ và nói rằng “có tâm cố ý là với tâm biết rõ đối tượng và tâm biết rõ điều chế định” (sārattha. ṭī. sekhiyakaṇḍa 3.576). Và ở đó, không cần phải nói riêng về việc biết rõ đối tượng. Vì nó đã được bao hàm trong việc biết rõ điều chế định. Thật vậy, người biết rằng “đối với người vi phạm đối tượng này như thế này sẽ phạm tội” được gọi là người biết rõ điều chế định. Trong **quan điểm của Trưởng lão Upatissa**, ở đây, người không biết điều chế định mà chỉ biết đối tượng như mặc y không vừa vặn, v.v., thì không có sự không tôn trọng đối với việc vi phạm điều chế định, nên trong tất cả các điều học, được cho là không

phạm tội. Điều đó không hợp lý, vì trong **phẩm Kosambī** (mahāva. 451 trở đi), đã nói rằng người để lại nước thừa trong nhà xí cũng phạm tội mặc dù không biết điều chế định. Thật vậy, ở đó có nói: “Vào lúc bấy giờ, có một vị Tỳ-khưu đã phạm tội... rồi... sau đó, vị ấy có tà kiến cho rằng tội đó không phải là tội” (mahāva. 451). Và trong **Chú giải** về vị này có nói: “Hiền hữu không biết đây là phạm tội sao? Thừa vâng, tôi không biết. Thôi được, hiền hữu, đây là phạm tội đó, nếu có, tôi sẽ sám hối. Nhưng nếu hiền hữu làm việc đó không cố ý, không có tâm niệm, thì không phạm tội. Vị ấy đã có tà kiến cho rằng tội đó không phải là tội” (mahāva. aṭṭha. 451), và cũng có nói: “là một trong những người theo kẻ bị cử tội vì nói phi pháp” (mahāva. aṭṭha. 457-458). Vì các phận sự trong các phẩm Luật cũng là các điều học, nên phương pháp được nói ở đó cũng là của những điều này, và phương pháp được nói ở đây cũng là chung cho những điều đó. Do đó, phương pháp phạm tội được nói ở đây là “không cố ý, không có tâm niệm, thì không phạm tội” cũng được chỉ ra ở đó. Do đó, đứng trên **quan điểm của Trưởng lão Phussadeva**, tất cả các điều học đều có tâm cố ý chỉ với tâm biết rõ đối tượng, chứ không phải với tâm biết rõ điều chế định. Hai học giới: ham muốn nhiều hơn và che đậy món ăn phụ là tội lỗi thế gian, tâm bất thiện; các học giới còn lại là tội lỗi do chế định, có ba loại tâm và ba loại thọ. Việc hiểu như vậy dường như hợp lý hơn. Do đó, ở đây, việc giải thích về sự không phạm tội được thực hiện dựa trên việc không biết đối tượng, như trong câu “không cố ý, tức là không cố ý mặc y trở xuống phía trước hoặc phía sau”, v.v., chứ không phải dựa trên tâm biết rõ điều chế định.

Apica “yassa sacittakapakkhe cittaṃ akusalameva hoti, taṃ lokavajja”nti (kaṅkhā. aṭṭha. paṭhamapārājikavaṇṇanā) iminā lakkhaṇavacanena cetam sijjhati.

Vatthuvijānanacittavaseneva hettha “sacittakapakkhe”ti vuttaṃ. Itarathā paṇṇattivijānanacittavasena sabbasikkhāpadānampi sacittakapakkhe cittassa akusalattaniyamenā lokavajjattappasaṅgato paṇṇattivajjameva na siyā, idaṅca vacanam niratthakam siyā iminā vacanena nivattetabbassa sikkhāpadassa abhāvā. Na ca sekhiyesu vatthuvijānanacittena sacittakapakkhe cittaṃ pāṇātipātādīsu viya akusalamevāti niyamo atthi, yenettha lokavajjatā pasajjeyya, “anādariyam paṭiccā”ti cetam pālīvacanam vatthum jānitvā tīhi cittehi vītikkamameva anādariyam katvā vuttaṃ, na paṇṇattim jānitvā akusalacitteneva vītikkamanti gahetabbam. Aññathā **khandhakapāliya, aṭṭhakathāya**ñca pubbāparañca virujjhanatoti amhākam khanti. Yathā vā na virujjhati, tathā ettha adhippāyo gavesitabbo. Anādariyam, anāpattikāraṇābhāvo, aparimaṇḍalanivāsananti imānettha tīṇi aṅgāni. Yathā cettha, evam sabbattha. Kevalam tattha tattha vuttapaṭipakkhakarāṇavasena tatiyaṅgayojanameva viseso.

Hơn nữa, điều này cũng được thành tựu bởi lời định nghĩa này: “Học giới nào mà trong trường hợp có tâm cố ý, tâm chỉ là bất thiện, thì đó là tội lỗi thế gian” (kaṅkhā. aṭṭha. paṭhamapārājikavaṇṇanā). Ở đây, câu “trong trường hợp có tâm cố ý” được nói dựa trên

tâm biết rõ đối tượng. Nếu không, nếu dựa trên tâm biết rõ điều chế định, thì tất cả các học giới trong trường hợp có tâm cố ý đều có tâm bất thiện một cách chắc chắn, dẫn đến việc chúng trở thành tội lỗi thế gian, và sẽ không có tội lỗi do chế định. Và lời nói này sẽ trở nên vô nghĩa, vì không có học giới nào bị lời nói này loại trừ. Và trong các điều học, không có quy tắc nào cho rằng tâm trong trường hợp có tâm cố ý với tâm biết rõ đối tượng chỉ là bất thiện như trong các tội sát sinh, v.v., để mà ở đây có thể dẫn đến tội lỗi thế gian. Lời kinh văn “do không tôn trọng” này được nói chỉ về sự vi phạm với ba loại tâm sau khi đã biết đối tượng, coi đó là sự không tôn trọng, chứ không nên hiểu là vi phạm chỉ với tâm bất thiện sau khi đã biết điều chế định. Nếu không, kinh văn trong các phẩm Luật và Chú giải sẽ có sự mâu thuẫn trước sau, đó là quan điểm của chúng tôi. Hoặc là, cần phải tìm kiếm ý nghĩa ở đây sao cho không có sự mâu thuẫn. Ở đây có ba yếu tố: sự không tôn trọng, không có lý do để không phạm tội, và việc mặc y không vừa vặn. Như ở đây, cũng như vậy ở mọi nơi. Chỉ có sự khác biệt ở chỗ việc áp dụng yếu tố thứ ba là tùy thuộc vào việc làm ngược lại với điều đã được nói ở mỗi nơi.

577. Dutiyādīsu gihipārutanti setapaṭapārutādi. Vihārepī ti saṅghasannipātabuddhupaṭṭhānādikālaṃ sandhāya vuttaṃ.

577. Trong học giới thứ hai trở đi, **cách khoác y của người thế tục** là cách khoác y bằng vải trắng, v.v. **Ngay cả trong tu viện:** được nói nhằm đến thời gian hội họp Tăng chúng, hầu hạ Đức Phật, v.v.

578. Gaṇṭhikaṃ paṭimuñcitvātiādi paṭicchādanavidhidassanaṃ. Gīvaṃ paṭicchādetvā tiādinā vuttattā sañcicca gīvaṃ, mañibandhanañca appaṭicchādentassa āpatti. Etthāpi parimaṇḍalasikkhāpadassa sādharmaṇattā jāṇumaṇḍalato heṭṭhā caturaṅgulamattaṃ otāretvā anolambetvā parimaṇḍalameva pārūpitabbaṃ.

578. **Cài nút gài**, v.v. là để chỉ ra phương pháp đắp y. Vì có nói **che cổ**, v.v., nên người cố ý không che cổ và cổ tay sẽ phạm tội. Ở đây cũng vậy, do học giới về việc mặc y vừa vặn là chung, nên phải đắp y vừa vặn, hạ xuống khoảng bốn ngón tay dưới đầu gối, không để trễ xuống.

579. Vivaritvā nisīdatoti vihāre viya ekaṃsapārūpanaṃ sandhāya vuttaṃ. “Vāsathāya upagatassā”ti vuttattā vāsādhippāyaṃ vinā dhammadesanaparittabhaṇanādiatthāya sucirampi nisīdantena sabbhaṃ antaragharavattaṃ pūrenteneva nisīditabbaṃ. Nisīdanapaṭisaṃyuttesu eva ca sikkhāpadesu “vāsūpagatassā”ti anāpattiyā vuttattā vāsathāya antaragharāṃ upagacchantenāpi suppaṭicchannatādisabbaṃ akopenteneva gantabbaṃ. “Vāsūpagatassā”ti hi vuttaṃ, na pana upagacchamānassāti. Keci pana “ekekasmim paṭhamam gantvā vāsapariggahe kate tato aññehi yathāsukhaṃ gantaṃ vaṭṭatī”ti vadanti. Apare pana “gehassāmikehi ‘yāva tumhe nivasissatha, tāva tumhākaṃ imaṃ gehaṃ demī”ti dinne aññehi avāsādhippāyehi antarārāme viya yathāsukhaṃ gantaṃ, nisīdituñca vaṭṭatī”ti vadanti, taṃ sabbhaṃ na gahetabbaṃ tathāvacanābhāvā,

dānalakkhaṇābhāvā, tāvattakena vihārasaṅkhyānupagamanato ca. “Yāva nisīdissatha, tāva tumhākaṃ imaṃ gehaṃ demī”ti dentopi hi tāvakālikameva deti vatthupariccāgalakkhaṇattā dānassa.

579. **Ngồi mà để hở** được nói nhằm đến việc đắp y vắt qua một bên vai như ở trong tu viện. Do có nói “đối với người đến để ở lại”, nên người ngồi dù lâu để thuyết pháp, tụng kinh hộ niệm, v.v., mà không có ý định ở lại, thì phải ngồi tuân thủ tất cả các phạm sự trong nhà dân. Và chỉ trong các học giới liên quan đến việc ngồi mới có nói về việc không phạm tội “đối với người đến ở lại”, do đó, người đi vào nhà dân để ở lại cũng phải đi mà không vi phạm tất cả các phạm sự như che đậy cẩn thận, v.v. Thật vậy, có nói “đối với người đã đến ở lại”, chứ không phải “đối với người đang đi đến”. Tuy nhiên, một số người nói rằng “sau khi một người đã đi đến trước và nhận chỗ ở, thì những người khác có thể đi lại tùy ý”. Những người khác lại nói rằng “khi chủ nhà đã nói ‘tôi cho các vị ngồi nhà này trong thời gian các vị ở’, thì những người khác không có ý định ở lại có thể đi lại và ngồi tùy ý như trong một tu viện nội trú”. Tất cả những điều đó không nên chấp nhận, vì không có lời nói như vậy, không có đặc tính của sự cúng dường, và do đó không được xếp vào loại tu viện. Thật vậy, người cho và nói “tôi cho các vị ngồi nhà này trong thời gian các vị ngồi” cũng chỉ cho trong thời gian đó, vì đặc tính của sự cúng dường là từ bỏ vật sở hữu.

582. **Catuhatthappamāṇanti** vaḍḍhakīhatthaṃ sandhāya vuttanti vadanti.

582. **Khoảng bốn khuỷu tay**: người ta nói rằng điều này được nói nhằm đến khuỷu tay của thợ mộc.

584. **Ukkhittacīvarohutvāti** kaṭiṭo uddhaṃ kāyabandhanādidassanavasenevukkipanaṃ sandhāya vuttaṃ piṇḍāya carato pattaḡgahaṇādimattassa anuññātattā. Teneva “**nisinnakāle pana dhamakaraṇa**”ntiādi vuttaṃ. Nisinnakāle hi khandhe laggapattatthavikādito dhamakaraṇaṃ nīharantassa kaṭiṭo uddhampi dissati, tathā adassetvā nīharitabbanti adhippāyo. Āsane nisīdantassāpi ca pārupitacīvaraṃ kiñci ukkipitvā saṅghāṭiṃ jaṅghapiṇḍehi anukkipitvāva nisīditabbaṃ. Imasmiññeva pana sikkhāpade “vāsūpagatassā”ti vuttattā nisīdanapaṭisaṃyuttesu chaṭṭhaaṭṭhamesu avuttattā vāsūpagatenāpi susaṃvutena okkhittacakkhunāva nisīditabbaṃ. Teneva **mātikāṭṭhakathāyampi** tesam visesaṃ avatvā idheva “vāsūpagatassa pana anāpattī”ti (kaṅkhā. aṭṭha. ukkhittakasikkhāpadavaṇṇanā) vuttā.

584. **Trở thành người vén y lên**: điều này được nói nhằm đến việc vén y lên để lộ phần thân trên từ thắt lưng trở lên, như khi thắt dây lưng, vì người đi khát thực chỉ được phép cầm bát, v.v. Do đó, có nói “**còn khi ngồi thì túi đựng đồ lọc nước**”, v.v. Thật vậy, khi ngồi, người lấy túi đựng đồ lọc nước ra khỏi túi đựng bát treo trên vai, thì phần thân trên từ thắt lưng cũng có thể bị lộ ra. Ý muốn nói là phải lấy ra mà không để lộ như vậy. Và ngay cả khi ngồi trên ghế, cũng phải vén y đắp lên một chút và ngồi xuống mà không để y tăng-già-lê bị vén lên bởi bắp chân. Tuy nhiên, chỉ trong học giới này mới có nói “đối với người đến ở lại”, còn trong các học giới thứ sáu và thứ tám liên quan đến việc ngồi thì

không có nói, do đó, ngay cả người đến ở lại cũng phải ngồi một cách thu thúc cẩn thận, với mắt nhìn xuống. Do đó, trong **Chú giải về Đề mục**, không nói về sự khác biệt của chúng, mà chỉ ở đây mới nói “còn đối với người đến ở lại thì không phạm tội” (kaṅkhā. aṭṭha. ukkhittakasikkhāpadavaṇṇanā).

Parimaṇḍalavaggavaṇṇanā niṭṭhitā.

Chú giải Phẩm Mặc Y Vừa Vặn đã kết thúc.

2. Ujjagghikavaggavaṇṇanā

2. Chú giải Phẩm Cười Lớn

586. Dutiyavaggādiujjagghikaappasaddesu nisīdanapaṭisaṃyuttesupi vāsūpagatassa anāpatti na vuttā, kāyappacālakādīsu eva pana vuttā. Pāḷipotthakesu panetaṃ kesuci peyyālena byāmahitattā na suṭṭhu viññāyati. Yattha ca antaraghare dhammaṃ vā desentassa, pātimokkhaṃ vā uddisantassa mahāsaddena yāvaparisaṃvānapi anāpatti evāti daṭṭhabbaṃ tathā ānandattheramahindattherādīhi ācaritattā.

586. Trong các học giới liên quan đến việc ngồi trong phẩm thứ hai trở đi, như cười lớn, nói nhỏ tiếng, cũng không có nói về việc không phạm tội đối với người đến ở lại, mà chỉ có nói trong các học giới như lặc lư thân mình, v.v. Tuy nhiên, trong một số kinh sách, điều này không được hiểu rõ do bị nhầm lẫn bởi phần lược bỏ. Và ở nơi nào, trong nhà dân, người thuyết pháp hoặc đọc Giới Bốn với tiếng lớn để cho cả hội chúng nghe cũng không phạm tội, cần phải hiểu như vậy, vì đã được các vị Trưởng lão như Ānanda, Mahinda, v.v., thực hành.

Ujjagghikavaggavaṇṇanā niṭṭhitā.

Chú giải Phẩm Cười Lớn đã kết thúc.

3. Kambhakatavaggavaṇṇanā

3. Chú giải Phẩm Chống Nạnh

603. Patte gahaṇasaññā assa atthīti pattasaññīti imamatthaṃ dassetuṃ “**patte saññaṃ katvā**”ti vuttaṃ.

603. Để chỉ ra ý nghĩa “người có ý thức về bát là người có ý thức về việc cầm bát”, nên có nói “**có ý thức về bát**”.

604. **Oloṇī**ti ekā byañjanavikati. Kañjikatakkādirasoti keci. Maṃsarasādīnīti **ādi** -saddena avasesā sabbāpi byañjanavikati saṅgahitā.

604. **Oloṇī** là một loại thức ăn phụ biến thể. Một số người nói là nước cháo, sữa chua, v.v. **Nước thịt, v.v.:** với từ **v.v.**, tất cả các loại thức ăn phụ biến thể còn lại đều được bao gồm.

605. **Samabharitanti** racitaṃ. **Heṭṭhā orohatīti** samantā okāsasambhavato hatthena samaṃ kariyamānaṃ heṭṭhā bhassati. Pattamatthake ṭhapitāni pūvāni eva vaṭṭamsakākārena ṭhapitattā **“pūvavaṭṭamsaka”**nti vuttāni. Keci pana “pattamaṃ gahetvā thūpīkataṃ piṇḍapātaṃ racitvā diyyamānameva gaṇhato āpatti, hatthagate eva pana patte diyyamāne thūpīkatampi gahetuṃ vaṭṭatī”ti vadanti, taṃ na gahetabbameva **“samatittika”**nti bhāvanapuṃsakavasena sāmāññato vuttattā.

605. **Đầy bằng** là được sắp xếp. **Rơi xuống dưới:** vì có khoảng trống xung quanh, nên khi được làm cho bằng phẳng bằng tay, nó sẽ rơi xuống dưới. Những chiếc bánh được đặt trên miệng bát, vì được đặt theo hình vòng hoa, nên được gọi là **“vòng hoa bánh”**. Tuy nhiên, một số người nói rằng “người nhận vật thực khất thực được vun cao như bảo tháp khi đang được dâng cúng sau khi đã cầm bát thì phạm tội, nhưng khi vật thực được dâng cúng vào bát đã cầm trên tay, thì dù vun cao cũng được phép nhận”. Điều đó không nên chấp nhận, vì có nói một cách chung chung là “đầy bằng” ở thể trung tính.

Khambhakatavaggavaṇṇanā niṭṭhitā.

Chú giải Phẩm Chống Nặng đã kết thúc.

4. Sakkaccavaggavaṇṇanā

4. Chú giải Phẩm Cung Kính

608. Catutthavaggādīsu **sapadānanti** ettha dānaṃ vuccati avakhaṇḍanaṃ, apetaṃ dānato apadānaṃ, saha apadānena sapadānaṃ, avakhaṇḍanavirahitaṃ anupaṭipāṭiyāti vuttaṃ hoti. Tenāha **“tattha tattha odhiṃ akatvā”**tiādi.

608. Trong phẩm thứ tư trở đi, **tuần tự**, ở đây, sự cắt xén được gọi là dāna, không có sự cắt xén là apadāna, cùng với sự không cắt xén là sapadāna, tức là không có sự ngắt quãng, theo thứ tự. Do đó, có nói **“không tạo ra giới hạn ở chỗ này chỗ kia”**, v.v.

611. **Viññattiyanti** sūpodanaviññattisikkhāpadaṃ sandhāya vadati. **“Vattabbaṃ natthī”**ti iminā pāṭiyāva sabbamaṃ viññāyatīti dasseti. Tattha pāṭiyamaṃ **asañcicca** tiādīsu vatthumattaṃ ñatvā bhuñjanena āpattiṃ āpajjantasseva puna paṇṇattiṃ ñatvā mukhagataṃ chaḍḍetukāmassa yaṃ aruciyaṃ pavittamaṃ, taṃ asañcicca pavittamaṃ nāma,

tattha anāpatti. Tadeva puna aññavihitatāya vā aviññattamidantisaññāya vā bhuñjane “asatiyā”ti vuccati.

611. **Bằng việc thỉnh cầu**: nói nhằm đến học giới thỉnh cầu món ăn phụ và cơm.

“Không có gì để nói”: bằng câu này, chỉ ra rằng tất cả mọi thứ đều được hiểu rõ qua kinh văn. Ở đó, trong kinh văn, trong các trường hợp **không cố ý**, v.v., người phạm tội do ăn mà chỉ biết đối tượng, rồi sau khi biết điều chế định muốn nhổ ra phần đã vào miệng, phần nào đã vào do không thích, thì đó được gọi là vào mà không cố ý, ở đó không phạm tội. Chính điều đó, khi ăn lại do sự khác biệt về cách sắp đặt hoặc do có nhận thức rằng “đây là món không được thỉnh cầu”, thì được gọi là **“không có tâm niệm”**.

613. **“Aññassatthāyā”**ti idamassa sikkhāpadassa attano atthāya viññāpetvā sayam bhuñjane eva paññattattā iminā sikkhāpadena anāpattiṃ sandhāya vuttam.

Pañcasahadhammikānaṃ pana atthāya aññātakaappavāritatthāne viññāpentō viññattikkhaṇe aṭṭhakathāsu suttānulomato vuttaakataviññattidukkaṭato na muccati. Sañcicca bhuñjanakkhaṇe sayañca aññe ca micchājīvato na muccantīti gahetabbam.

613. **“Vì lợi ích của người khác”**: điều này được nói nhằm đến việc không phạm tội theo học giới này, vì học giới này chỉ được chế định trong trường hợp thỉnh cầu vì lợi ích của chính mình rồi tự mình ăn. Tuy nhiên, người thỉnh cầu vì lợi ích của năm vị đồng phạm hạnh ở nơi không phải là bà con, không được mời trước, thì vào lúc thỉnh cầu, không thoát khỏi tội Tác Ác về việc thỉnh cầu không đúng cách đã được nói trong các sách Chú giải theo kinh điển. Cần hiểu rằng vào lúc cố ý ăn, cả mình và người khác đều không thoát khỏi tà mạng.

615. **“Kukkuṭaṇḍaṃ atikhuddaka”**nti idaṃ asāruppavasena vuttam, atimahante eva āpattīti daṭṭhabbam. Bhuñjantena pana corādibhayaṃ paṭicca mahantampi aparimaṇḍalampi katvā sīghaṃ bhuñjanavasenettha āpadā. Evamaññesupi yathānurūpaṃ daṭṭhabbam.

615. **“Quả trứng gà quá nhỏ”**: điều này được nói theo cách không phù hợp, cần hiểu rằng chỉ phạm tội khi quá lớn. Tuy nhiên, đối với người đang ăn, do sợ hãi trộm cướp, v.v., việc làm miếng cơm lớn, không tròn trịa và ăn nhanh chóng được xem là trường hợp **gặp nạn**. Trong các trường hợp khác cũng vậy, cần phải hiểu một cách tương tự.

Sakkaccavaggavaṇṇanā niṭṭhitā.

Chú giải Phẩm Cung Kính đã kết thúc.

5. Kabaḷavaggavaṇṇanā

5. Chú giải Phẩm Miếng Cơm

617. **Anāhaṭe kabaḷe mukhadvāravivarane pana payojanābhāvā “āpadāsū”ti na vuttaṃ. Evamaññesupi īdisesu.**

617. Tuy nhiên, trong việc mở miệng khi miếng cơm chưa được đưa đến, vì không có mục đích, nên không có nói “trong các trường hợp gặp nạn”. Trong các trường hợp tương tự khác cũng vậy.

618. **Sabbam hatthanti hatthekadesā aṅguliyo vuttā “hatthamuddā”tiādīsu viya, tasmā ekaṅgulimpi mukhe pakkhipituṃ na vaṭṭati.**

618. **Toàn bộ bàn tay:** một phần của bàn tay là các ngón tay được nói đến, giống như trong “dấu tay”, v.v., do đó, không được phép cho dù chỉ một ngón tay vào miệng.

Kabaḷavaggavaṇṇanā niṭṭhitā.

Chú giải Phẩm Miếng Cơm đã kết thúc.

6. Surusuruvaggavaṇṇanā

6. Chú giải Phẩm Suồng Sã

627. **Pāḷiyam sītīkatoti sītapīḷito. Silakabuddhoti parihāsavacanametam. Silakañhi kiñci disvā “buddho aya”nti voharanti.**

627. Trong kinh văn, **bị lạnh** là bị cái lạnh làm khổ. **Vị Phật bằng đá** là một lời nói đùa. Thật vậy, khi thấy một tảng đá nào đó, người ta thường gọi là “đây là Phật”.

628. **“Aṅguliyo mukhe pavesetvā bhuñjituṃ vaṭṭatī”ti iminā sabbam hattham antomukhe pakkhipanasikkhāpadassapi pavittahaṅgulinillehanena imassapi sikkhāpadassa anāpattiṃ dasseti. Eseva nayoti ghanayāguādīsu pattam hatthena, oṭṭhañca jivhāya nillehituṃ vaṭṭatīti atidisati. Tasmāti yasmā ghanayāguādivirahitam nillehituṃ na vaṭṭati.**

628. **“Được phép cho các ngón tay vào miệng để ăn”:** bằng câu này, chỉ ra sự không phạm tội đối với học giới cho cả bàn tay vào trong miệng và đối với học giới này bằng cách liếm các ngón tay đã cho vào. **Đây là phương pháp tương tự:** áp dụng cho các trường hợp như cháo đặc, v.v., được phép liếm bát bằng tay và liếm môi bằng lưỡi. **Do đó** : vì không được phép liếm khi không có cháo đặc, v.v.

634. **Vilīvacchattanti veṇupesikāhi katam. Maṇḍalabaddhānīti dīghasalākāsu tiriyaṃ valayākārena salākam ṭhapetvā suttehi baddhānī dīghaṇca tiriyañca ujukameva salākāyo ṭhapetvā daḷhabaddhānī ceva tiriyaṃ ṭhapetvā dīghadaṇḍakeheva saṅkocārahaṃ katvā sutteheva tiriyaṃ baddhānī. Tatthajātakaḍḍakena katanti saha daṇḍakena**

chinnatālapaṇṇādīhi kataṃ. **Chattapādukāyāti** yasmim chattaṇḍakoṭim pavesetvā chattaṃ ujukaṃ ṭhapetvā heṭṭhā chāyāya nisīdanti, tiṭṭhanti vā, tādise chattaḍdhāre.

634. **Dù làm bằng tre** là được làm bằng các nan tre. **Được buộc thành vòng tròn**: trên các nan dài, đặt một nan ngang theo hình vòng tròn rồi buộc bằng chỉ; các nan được đặt thẳng cả chiều dài và chiều ngang rồi buộc chặt; và đặt ngang rồi chỉ dùng các thanh dài để có thể gấp lại và buộc ngang bằng chỉ. **Được làm bằng cán mọc sẵn** là được làm bằng lá cọ, v.v., được cắt cùng với cán. **Trên đế dù**: trên một cái đế dù mà người ta cắm đầu cán dù vào để dựng thẳng dù rồi ngồi hoặc đứng dưới bóng râm.

637. **Cāpoti** majjhe vaṅkakājadaṇḍasadisā dhanuvikati. **Kodaṇḍoti** viddhadaṇḍā dhanuvikati.

637. **Cāpo** là một loại cung biến thể giống như một cây gậy cong ở giữa. **Kodaṇḍo** là một loại cung biến thể dùng để bắn tên.

Surusuruvaggavaṇṇanā niṭṭhitā.

Chú giải Phẩm Suồng Sã đã kết thúc.

7. Pādukavaggavaṇṇanā

7. Chú giải Phẩm Mang Giày Dép

647. Sattamavagge **rukkhato patitoti** ekaṃ olambanasākhaṃ gahetvā patito. **Pāliya** ti attano ācārappakāsakaganthassa. **Dhīratthūti** dhī atthu, nindā hotūti attho.

Vinipātanahetunāti vinipātanassa hetubhāvena. **Tvanti** upayogathe paccattavacanāṃ, taṃ icceva vā pāṭho. **Asmāti** pāsāṇo.

647. Trong phẩm thứ bảy, **rơi từ trên cây xuống** là rơi xuống khi đang nắm một cành cây để vịn. **Trong kinh văn**: của bộ sách giải thích về hạnh kiểm của mình. **Đáng chê trách**: nghĩa là “hãy có sự chê trách, hãy có sự khiển trách”. **Do là nguyên nhân của sự sa đọa**: do là nguyên nhân của sự sa đọa. **Tvan**: là đại từ nhân xưng ở ngôi thứ hai được dùng với ý nghĩa sử dụng, hoặc có thể đọc là “taṃ icceva”. **Asmā**: là tảng đá.

649. **Na kathetabbanti** therena attano kaṅkhāṭṭhānassa pucchitattā vuttaṃ. Daharassa atthakosallaṃ ñātum pucchitena uccāsane nisinnassa ācariyassa anuyogadānanayena vattum vaṭṭati.

649. **Không nên nói**: được nói ra vì vị trưởng lão đã hỏi về điểm nghi ngờ của mình. Khi được hỏi để biết sự khéo léo về ý nghĩa của một vị Tỳ-khưu trẻ, được phép nói theo cách chất vấn vị giáo thọ sư đang ngồi trên ghế cao.

652. **Kheḷena cettha siṅghāṇikāpi saṅgahitāti** ettha udakagaṇḍusakāṃ katvā ucchukacavarādiṅca mukheneva haritum udakesu chaḍḍetum vaṭṭatīti daṭṭhabbāṃ.

Sesaṃ sabbattha uttānameva.

652. Ở đây, nước mũi cũng được bao gồm trong nước miếng: ở đây, cần hiểu rằng được phép ngậm một ngụm nước và mang bã mía, v.v., bằng miệng rồi nhổ xuống nước. Phần còn lại ở mọi nơi đều rõ ràng.

Pādukavaggavaṇṇanā niṭṭhitā.

Chú giải Phẩm Mang Giày Dép đã kết thúc.

Sekhiyavaṇṇanānayo niṭṭhito.

Phương pháp chú giải Phẩm Ưng Học đã kết thúc.

655. Adhikaraṇasamathesu ca idha vattabbam natthi.

655. Và trong các cách dàn xếp các tranh chấp, ở đây không có gì để nói.

Iti samantapāsādikāya vinayaṭṭhakathāya vimativinodaniyam

Như vậy trong bộ Xua Tan Hoài Nghi, là Chú giải Luật Tạng của bộ Samantapāsādikā

Bhikkhuvibhaṅgavaṇṇanānayo niṭṭhito.

Phương pháp chú giải Phân Tích Tỳ-khưu đã kết thúc.

Namo tassa bhagavato arahato sammāsambuddhassa

Con xin đánh lễ Đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác